

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2024/HNGĐ-ST
Ngày 12 - 4 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Văn Thư

Bà Bùi Thị Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Trà My - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện An Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 193/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T; nơi cư trú: Thôn V, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Phạm Văn Đ; nơi cư trú: Thôn H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, tại Bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Phạm Văn Đ trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng vào ngày 25 tháng 12 năm 2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống cùng gia đình anh Đ tại thôn Hòa Bình, xã Hồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Trong thời gian vợ chồng chung sống cùng nhau phát sinh nhiều mâu thuẫn, thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc ngắn ngủi, do vợ chồng tính cách không hòa hợp,

không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã. Vợ chồng đã sống ly thân gần hai năm nay, chị T hiện sống ở nhà mẹ đẻ tại thôn Vụ Nông, xã Đại Bản, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Nay chị Nguyễn Thị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn Đ để giải phóng hai bên khỏi ràng buộc bởi quan hệ hôn nhân.

Về con chung: Chị và anh Phạm Văn Đ có 02 con chung là Phạm Gia B, sinh ngày 09 tháng 12 năm 2017 và Phạm Gia A, sinh ngày 05 tháng 4 năm 2022. Ly hôn, chị T đề nghị Tòa án giao con chung Phạm Gia A cho chị nuôi dưỡng; giao con chung Phạm Gia B cho anh Phạm Văn Đ nuôi dưỡng. Thời hạn nuôi con đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về việc cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị không đồng ý với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của anh Đ vì bản thân chị cũng phải nuôi con nhỏ.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn là anh Phạm Văn Đ trình bày: Anh Đ xác định về việc kết hôn, quá trình chung sống giữa anh và chị Nguyễn Thị T như chị T trình bày là đúng. Thời gian vợ chồng chung sống cùng nhau hòa thuận đến tháng 5 năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị T có quan hệ tình cảm bên ngoài và đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn Vụ Nông, xã Đại Bản, huyện An Dương, Hải Phòng từ thời gian đó cho đến nay. Nay, chị Nguyễn Thị T xin ly hôn với anh vì tình cảm vợ chồng không còn, anh có quan điểm không đồng ý ly hôn vì các con chung còn nhỏ, ly hôn các con sẽ thiếu thôn tình cảm và để chị T suy nghĩ lại, nhận thức ra lỗi lầm của bản thân, sửa chữa và nuôi dạy con cho tốt.

Về con chung: Anh và chị Nguyễn Thị T có 02 con chung là Phạm Gia B, sinh ngày 09 tháng 12 năm 2017 và Phạm Gia A, sinh ngày 05 tháng 4 năm 2022. Ly hôn, anh Phạm Văn Đ đề nghị Tòa án giao con Phạm Gia B cho anh nuôi dưỡng và giao con Phạm Gia A cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng. Anh yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con cho anh là 3.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Anh Phạm Văn Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn đã không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án; vắng mặt tại phiên tòa không có lý do đã vi phạm các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Căn cứ quy định tại Điều 39 Bộ luật Dân sự; các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Phạm Văn Đ; giao con chung Phạm Gia B, sinh ngày 09 tháng 12 năm 2017 cho anh Phạm Văn Đ nuôi dưỡng; giao con

chung Phạm Gia A, sinh ngày 05 tháng 4 năm 2022 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai. Thời hạn nuôi con cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết. Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Phạm Văn Đ. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Phạm Văn Đ có địa chỉ đăng ký thường trú và cư trú tại thôn Hòa Bình, xã Hồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh Phạm Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện An Dương tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị T và bị đơn anh Phạm Văn Đ.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã Hồng Thái cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 25 tháng 12 năm 2017, theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của các bên đương sự, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ cơ sở xác định: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn Đ kết hôn và chung sống với nhau từ năm 2017. Trong cuộc sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung, không có sự tôn trọng và tin tưởng nhau nên hôn nhân căng thẳng, vợ chồng đã sống ly thân gần hai năm nay, không còn sự quan tâm và trách nhiệm đến nhau. Xét quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn Đ là không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T với anh Phạm Văn Đ.

[5] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn Đ có 02 con chung là Phạm Gia B, sinh ngày 09 tháng 12 năm 2017 và Phạm Gia A, sinh ngày 05 tháng 4 năm 2022. Ly hôn, chị T và anh Đ đều có quan điểm đề nghị Tòa án giao con chung Phạm Gia A cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng, anh Đ nuôi con chung Phạm Gia B. Xét quan điểm của chị T và anh Đ là tự nguyện nên chấp nhận.

[6] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Anh Phạm Văn Đ yêu cầu chị Nguyễn Thị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh là 3.000.000đ/tháng. Chị Nguyễn Thị T không đồng ý. Xét thấy, việc nuôi dưỡng con chung là quyền và cũng là trách nhiệm của cha mẹ. Hiện tại chị Nguyễn Thị T là công nhân còn anh Phạm Văn Đ là thợ

xây, cả hai đều có thu nhập. Mặt khác, chị Nguyễn Thị T cũng phải nuôi một con chung nên sau khi ly hôn chị T và anh Đ không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai là phù hợp. Yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con của anh Phạm Văn Đ là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn Đ đều có quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết về vấn đề tài sản, khi nào các đương sự có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

[8] Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 6; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Văn Đ.

2. Về con chung: Giao con chung Phạm Gia B, sinh ngày 09 tháng 12 năm 2017 cho anh Phạm Văn Đ nuôi dưỡng; giao con chung Phạm Gia A, sinh ngày 05 tháng 4 năm 2022 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng. Thời hạn nuôi dưỡng đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để sung Ngân sách Nhà nước. Chị T đã nộp số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số 0008336 ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương nên không phải nộp nữa.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục THA dân sự huyện An Dương;
- UBND xã Hồng Thái;
- (ĐKKH ngày 25/12/2017);
- Đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Cao Văn Tuấn

